

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)



1944

1945

1946

1947

1948

1949

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06-45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-45



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Huy	Chủ tịch
Ông Vũ Bá Ôn	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Hoàng Long	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Ủy viên
Ông Đoàn Mạnh Trung	Ủy viên
Ông Hoàng Ngọc Diệp	Ủy viên
Ông Đinh Quốc Thái	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Ngọc Diệp	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Mạnh Hữu	Trưởng ban
Bà Đoàn Thu Huyền	Thành viên
Bà Nguyễn Lan Hương	Thành viên
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Huy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Số: 1657/2016/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được lập ngày 19 tháng 07 năm 2016, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt là 8.104,91 tỷ đồng. Dự án được triển khai thực hiện từ năm 2007, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại các hạng mục chính của dự án tại khu vực Lưu Xá vẫn chưa hoàn thành. (Xem thuyết minh số 10).

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung là công ty con được thành lập từ năm 2011, đang trong giai đoạn đầu tư với hoạt động kinh doanh chính là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản. Tuy nhiên, từ năm 2014 đến nay, Công ty tạm dừng hoạt động để hoàn thiện thủ tục xin giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật. (Xem thuyết minh số 1-Cấu trúc tập đoàn).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi Kết luận của Kiểm toán viên về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nêu trên.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.697.726.818.278	3.953.859.372.644
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	66.981.772.769	88.953.104.467
111	1. Tiền		66.981.772.769	56.853.104.467
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	32.100.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		498.753.441.242	504.184.220.256
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	637.980.312.320	636.821.818.493
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		46.022.930.141	25.214.982.446
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	114.273.628.530	114.945.464.677
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(307.574.711.706)	(280.849.327.317)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	8.051.281.957	8.051.281.957
140	IV. Hàng tồn kho	9	2.072.841.723.578	2.318.180.301.604
141	1. Hàng tồn kho		2.081.513.775.568	2.329.755.978.258
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.672.051.990)	(11.575.676.654)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		59.149.880.689	42.541.746.317
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	26.448.394.795	21.260.839.437
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		31.603.201.116	16.940.596.063
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.098.284.778	4.340.310.817
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.005.822.935.340	7.044.852.424.112
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		120.731.133.911	123.728.506.948
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	120.731.133.911	123.728.506.948
220	II. Tài sản cố định		2.071.559.875.015	2.174.674.029.702
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.979.568.113.186	2.080.206.113.602
222	- Nguyên giá		4.603.067.358.618	4.602.861.746.462
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.623.499.245.432)	(2.522.655.632.860)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	91.991.761.829	94.467.916.100
228	- Nguyên giá		157.602.378.519	157.400.378.519
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(65.610.616.690)	(62.932.462.419)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.638.925.363.047	4.532.496.823.846
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	4.638.925.363.047	4.532.496.823.846
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	17.980.371.573	17.980.371.573
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.533.200.755	2.533.200.755
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.570.558.235	23.570.558.235
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(8.123.387.417)	(8.123.387.417)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		156.626.191.794	195.972.692.043
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	156.626.191.794	195.972.692.043
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.703.549.753.618	10.998.711.796.756

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.924.490.498.489	8.398.885.993.960
310	I. Nợ ngắn hạn		3.701.727.378.435	4.258.077.621.589
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	650.403.900.201	580.378.880.406
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		31.627.158.851	27.827.933.012
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	14.449.309.577	28.500.942.334
314	4. Phải trả người lao động		79.447.882.186	94.872.143.917
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	29.548.981.190	14.294.495.487
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		247.048.993	84.515.158
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	442.826.950.229	449.761.669.452
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	2.389.761.775.427	3.008.213.240.800
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	10.807.691.479	174.159.917
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		52.606.680.302	53.969.641.106
330	II. Nợ dài hạn		4.222.763.120.054	4.140.808.372.371
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	16	391.214.749.412	306.074.928.060
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	405.065.820	1.678.656.142
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	3.791.751.083.534	3.805.329.635.062
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	19	39.392.221.288	27.725.153.107
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.779.059.255.129	2.599.825.802.796
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	2.779.059.255.129	2.599.825.802.796
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.840.000.000.000	2.840.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.840.000.000.000	2.840.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(41.070.000)	(41.070.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21	(77.944.743.590)	(93.990.228.076)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		29.908.837.239	29.908.837.239
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(25.424.336.519)	(187.830.614.485)
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(187.830.614.485)	(274.883.811.950)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		162.406.277.966	87.053.197.465
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		12.560.567.999	11.778.878.118
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.703.549.753.618	10.998.711.796.756



Nguyễn Thị Thủy
 Người lập



Hoàng Danh Sơn
 Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Diệp
 Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	4.286.272.338.085	4.130.923.004.201
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		180.492.000	1.506.562.050
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.286.091.846.085	4.129.416.442.151
11	4. Giá vốn hàng bán	24	3.870.561.047.111	3.838.578.138.391
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		415.530.798.974	290.838.303.760
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	34.050.448.739	16.950.938.122
22	7. Chi phí tài chính	26	127.963.898.990	196.528.933.357
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		127.057.696.354	126.853.797.302
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	27	23.443.215.388	30.822.868.685
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	137.818.521.338	101.721.675.965
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		160.355.611.997	(21.284.236.125)
31	12. Thu nhập khác	29	3.104.545.088	3.920.466.025
32	13. Chi phí khác	30	272.189.238	7.033.541.334
40	14. Lợi nhuận khác		2.832.355.850	(3.113.075.309)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		163.187.967.847	(24.397.311.434)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>163.187.967.847</u>	<u>(24.397.311.434)</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		162.406.277.966	2.113.046.857
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		781.689.881	(26.510.358.291)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	572	9

Nguyễn Thị Thủy
Người lập

Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		163.187.967.847	(24.397.311.434)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		103.076.372.329	110.317.353.327
03	- Các khoản dự phòng		46.122.359.468	3.701.245.706
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.565.897.312)	54.366.536.045
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(27.265.153.047)	(16.713.392.572)
06	- Chi phí lãi vay		127.057.696.354	126.853.797.302
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		409.613.345.639	254.128.228.374
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(29.793.811.352)	194.236.052.519
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		248.242.202.690	(43.425.898.575)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		75.060.585.643	(248.428.890.325)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		34.158.944.891	659.842.279
14	- Tiền lãi vay đã trả		(149.967.124.135)	(126.379.299.432)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		690.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(331.000.000)	(775.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		586.983.833.376	30.015.034.840
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(22.395.166.791)	(64.923.614.786)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		113.234.684	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.000.000.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27.253.498.859	1.113.392.572
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.971.566.752	(1.063.810.222.214)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	1.000.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		3.675.130.518.254	3.636.198.605.234
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(4.289.049.036.088)	(3.569.506.700.178)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(41.761.920.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(613.918.517.834)	1.024.929.985.056



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(21.963.117.706)	(8.865.202.318)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		88.953.104.467	99.200.644.873
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.213.992)	(47.774.728)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>66.981.772.769</u>	<u>90.287.667.827</u>

Nguyễn Thị Thủy
Người lập

Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 07 năm 2016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 2.840.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 2.840.000.000.000 đồng; tương đương 284.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại; than cốc và các sản phẩm luyện cốc, các sản phẩm luyện kim, fero, vật liệu chịu lửa, vật liệu xây dựng, đất đèn, hồ điện cực, axetylen, ôxy và các loại khí công nghiệp; chế biến lương thực, thực phẩm.

Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng số Công ty con:
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: Không có
- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	Tuyên Quang	51,00%	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	93,68%	93,68%	Cán thép

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung được thành lập từ năm 2011, đang trong giai đoạn đầu tư với hoạt động kinh doanh chính là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản. Tuy nhiên, từ năm 2014 đến nay, Công ty tạm dừng hoạt động để hoàn thiện thủ tục xin giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật.

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	39,66%	Mua bán, sản xuất phôi thép; cán, kéo thép
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	20,97%	20,97%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu và chế phẩm kim loại

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

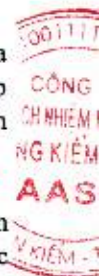
2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến 30/06. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.



2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán;
- Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, kể từ năm 2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phân ánh riêng biệt lũy kế trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào chi phí khi dự án hoàn thành, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đối với khoản phải thu khó đòi có bảo lãnh của Ngân hàng, Công ty trích lập dự phòng theo Văn bản số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, giữ nguyên số dự phòng đã trích lập đến 31/12/2014, không phải trích lập dự phòng bổ sung từ năm 2015 và các năm tiếp theo.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Đối với máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm của dây chuyền 500.000 tấn/năm: Công ty CP Cán thép Thái Trung áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm kể từ ngày 01/01/2015 căn cứ vào công văn số 19139/BTC-TCĐN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung.

Khấu hao của các tài sản cố định còn lại được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Các khoản phải trả về chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định trong kỳ được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo căn cứ theo kế hoạch sửa chữa xây dựng từ đầu kỳ và được bù trừ với chi phí sửa chữa thực tế phát sinh và tập hợp trên khoản mục Đầu tư Xây dựng cơ bản dở dang sau khi có quyết toán về đầu tư sửa chữa, xây dựng cơ bản trong kỳ.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng từ các khách hàng thuê văn phòng của Công ty.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	824.286.908	570.789.419
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	66.157.485.861	56.282.315.048
Các khoản tương đương tiền	-	32.100.000.000
	<u>66.981.772.769</u>	<u>88.953.104.467</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
	<u>1.000.000.000.000</u>	<u>1.000.000.000.000</u>	<u>1.000.000.000.000</u>	<u>1.000.000.000.000</u>

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 3 - 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai với lãi suất tiền gửi từ 5,3 - 5,5 %/năm. Khoản tiền gửi này được hình thành từ khoản tiền thu được từ phát hành cổ phiếu riêng rẽ cho Tổng Công ty Quản lý vốn Nhà nước (SCIC).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	30/06/2016			01/01/2016				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (*)	Thái Nguyên	39,66%	39,66%	-	Thái Nguyên	39,66%	39,66%	-
- Công ty CP Cơ khí Gang Thép (**)	Thái Nguyên	20,97%	20,97%	2.533.200.755	Thái Nguyên	20,97%	20,97%	2.533.200.755
			2.533.200.755					2.533.200.755

(*) Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng được xác định theo Phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên Báo cáo tài chính của Công ty liên kết tại thời điểm lập Báo cáo tài chính 31/12/2012. Từ ngày 01/01/2013, Công ty CP Luyện Cán thép Gia Sàng đã tạm ngừng hoạt động.

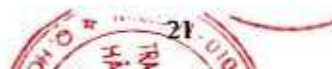
(**) Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty CP Cơ khí Gang thép được xác định theo Phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên Báo cáo tài chính của Công ty CP Cơ khí gang thép tại 31/12/2015 đã được kiểm toán.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	23.570.558.235	(8.123.387.417)	23.570.558.235	(8.123.387.417)
- Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	-	3.423.387.421	-
- Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	-	1.527.714.510	-
- Công ty CP Sửa chữa Ô tô Gang Thép	545.991.078	(507.000.000)	545.991.078	(507.000.000)
- Công ty CP Hợp kim Sắt Gang thép Thái Nguyên	844.433.611	(116.387.417)	844.433.611	(116.387.417)
- Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	-	9.729.031.615	-
- Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	(7.500.000.000)	7.500.000.000	(7.500.000.000)
	23.570.558.235	(8.123.387.417)	23.570.558.235	(8.123.387.417)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



Đầu tư vào đơn vị khác (tiếp)

Thông tin chi tiết về các công ty khác vào ngày 30/06/2016 như sau:

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	P. Cam giá - Thái Nguyên	5,52%	5,52%	Sản xuất sản phẩm chịu lửa...
Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	P. Cam giá - Thái Nguyên	10,32%	10,32%	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt...
Công ty CP Sửa chữa Ô tô Gang Thép	P. Cam giá - Thái Nguyên	5,07%	5,07%	SC ô tô và các loại thiết bị...
Công ty CP Hợp kim Sắt Gang thép Thái nguyên	P. Cam giá - Thái Nguyên	6,47%	6,47%	Khai thác quặng kim loại, quặng sắt, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng kim loại...
Công ty TNHH Nasteelvina	P. Cam giá - Thái Nguyên	6,80%	6,80%	SX và kinh doanh các sản phẩm sắt thép
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	H. Thanh Sơn - Phú Thọ	16,30%	16,30%	SX vật liệu XD, SX kinh doanh hợp kim sắt, gang thép các loại

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Lương Thỏ	102.209.664.401	102.209.664.401
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	127.372.235.803
- Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715
- Công ty TNHH Hồng Trang	74.675.235.824	74.675.235.824
- Các khoản phải thu khách hàng khác	81.823.334.577	80.664.840.750
	<u>637.980.312.320</u>	<u>636.821.818.493</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>9.947.160.380</u>	<u>8.487.102.150</u>
<i>Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37</i>		

11105
 CÔNG T
 THIÊM H
 G KIỂM
 AAS
 KIỂM

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.950.000.000	-	11.026.000.000	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	620.258.730	-	646.448.380	-
- Tạm ứng	1.877.793.832	-	1.143.837.093	-
- Ký cược, ký quỹ	1.190.000	-	-	-
- Phải thu cán bộ công nhân viên về thuế TNCN	86.486.330	-	61.563.115	-
- Phải thu nhà cung cấp nước ngoài thép phế cung cấp thiếu	56.904.603.787	(46.640.443.803)	56.904.603.787	(35.952.848.842)
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại	360.245.350	-	281.262.857	-
- Phải thu BHXH tiền thuốc	306.517.778	-	881.181.369	-
- Phải thu cá nhân bồi thường	1.147.993.581	(1.147.993.581)	1.147.993.581	(1.147.993.581)
- Phải thu tiền bồi thường hàng thiếu - Nguyễn Văn Việt	1.434.403.815	(1.434.403.815)	1.434.403.815	(1.434.403.815)
- Phải thu tiền hàng thiếu đã quy trách nhiệm các cá nhân tại Mỏ sắt và Cán thép Tuyên Quang	5.477.777.070	(5.477.777.070)	5.570.087.900	(749.000.000)
- Lệ phí trọng tài quốc tế	484.074.399	-	968.148.799	-
- Tiền án phí phải thu lại từ TAND tỉnh Thái Nguyên	432.200.000	-	432.200.000	-
- Quỹ văn hóa doanh nghiệp	56.861.000	-	8.700.000	-
- Phải thu cán bộ công nhân viên về Thỏa ước lao động chi quá	755.775.752	-	171.515.401	-
- Phải thu Công ty Tài chính Xi măng	380.272.094	-	-	-
- Chi phí đầu tư chưa được ghi nhận theo kết quả kiểm toán nhà nước đối với Dự án Xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung	32.862.499.387	-	32.862.499.387	-
- Phải thu khác	134.675.625	-	1.405.019.193	-
	114.273.628.530	(54.700.618.269)	114.945.464.677	(39.284.246.238)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	19.438.611.037	-	15.771.717.317	-
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý khấu trừ với tiền thuê đất hàng năm	101.292.522.874	-	107.956.789.631	-
	120.731.133.911	-	123.728.506.948	-

7 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước	8.051.281.957	8.051.281.957
	8.051.281.957	8.051.281.957

8 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	669.700.279.595	362.125.567.889	669.671.015.424	388.821.688.107
- Công ty TNHH Lương Thổ	102.209.664.401	24.184.521.074	102.209.664.401	24.184.521.074
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	45.731.116.878	127.372.235.803	45.731.116.878
- Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715
- Công ty TNHH Hồng Trang	74.675.235.824	24.675.235.824	74.675.235.824	24.675.235.824
- Các khoản khác	113.543.301.852	15.634.852.398	113.514.037.681	42.330.972.616
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	201.030.859.458	-	201.030.859.458	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.056.489.056.345	-	1.290.083.169.096	-
Công cụ, dụng cụ	12.176.884.574	-	12.248.684.496	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	308.323.405.999	-	316.453.383.188	-
Thành phẩm	704.256.488.339	(8.672.051.990)	710.361.406.470	(11.575.676.654)
Hàng hoá	267.940.311	-	609.335.008	-
	2.081.513.775.568	(8.672.051.990)	2.329.755.978.258	(11.575.676.654)

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ 33.889.652.465 đồng.

Nguyên nhân ứ đọng là do quy cách sản phẩm không phù hợp với nhu cầu của thị trường nên không tiêu thụ được.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4.630.282.358.991	4.532.496.823.846
- Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II (*)	4.539.706.090.955	4.438.108.177.764
- Dự án mở rộng tầng sâu núi Quạng (**)	70.666.228.516	69.853.206.236
- Dự án đầu tư cải tạo, mở rộng bãi thải M3	-	10.760.003.806
- Dự án đầu tư xây dựng Công trình khai thác than mỡ hầm lò khu Nam Làng Cầm	3.424.659.339	3.424.659.339
- Đường lò tuyến 9-12	6.548.459.810	3.757.654.378
- Công trình khác	9.936.920.371	6.593.122.323
Mua sắm tài sản cố định	404.089.031	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	8.238.915.025	-
	<u>4.638.925.363.047</u>	<u>4.532.496.823.846</u>

(*) Công ty CP Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,91 tỷ đồng. Theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007. Đến thời điểm 30/06/2016, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 4.539 tỷ đồng. Công ty đã lập Báo cáo số 282/BC-GTTN ngày 10/05/2016 để kiến nghị Bộ Công thương về các đề xuất phê duyệt điều chỉnh lần 2 Tổng mức đầu tư dự án kèm theo các điều kiện ưu đãi về cơ chế tín dụng, thuế nhập khẩu, giá trị gia tăng được hoàn của Tổng mức đầu tư. Các kiến nghị trong Báo cáo đang trong quá trình được Bộ Công Thương xem xét đánh giá và xin ý kiến chỉ đạo của Thủ Tướng Chính Phủ.

(**) Chi phí tập hợp tới thời điểm 30/06/2016 của Dự án là 70,6 tỷ đồng, bao gồm toàn bộ chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Dự án mở rộng tầng sâu núi Quạng. Công ty đang tập hợp và lập hồ sơ trình UBND tỉnh Thái Nguyên để trừ với tiền thuê đất phải nộp hàng năm.



11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.157.125.778.671	2.678.841.218.713	546.952.903.247	10.185.257.339	209.756.588.492	4.602.861.746.462
- Mua trong kỳ	-	-	-	122.000.000	-	122.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	782.448.942	-	-	-	-	782.448.942
- Phân loại lại TSCĐ	(33.562.321)	(29.995.361.808)	30.028.924.129	39.490.000	(39.490.000)	-
- Thanh lý, nhượng bán	(612.836.786)	-	-	-	-	(612.836.786)
- Giảm do phân loại lại TSCĐ	-	-	(86.000.000)	-	-	(86.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.157.261.828.506	2.648.845.856.905	576.895.827.376	10.346.747.339	209.717.098.492	4.603.067.358.618
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	658.905.147.549	1.375.735.173.900	335.590.729.997	9.070.181.908	143.354.399.506	2.522.655.632.860
- Khấu hao trong kỳ	20.461.733.903	66.370.148.462	8.851.394.699	237.462.546	5.510.129.252	101.430.868.862
- Phân loại lại TSCĐ	(33.562.321)	(25.146.319.440)	25.179.881.761	39.490.000	(39.490.000)	-
- Thanh lý, nhượng bán	(587.256.290)	-	-	-	-	(587.256.290)
Số dư cuối kỳ	678.746.062.841	1.416.959.002.922	369.622.006.457	9.347.134.454	148.825.038.758	2.623.499.245.432
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	498.220.631.122	1.303.106.044.813	211.362.173.250	1.115.075.431	66.402.188.986	2.080.206.113.602
Tại ngày cuối kỳ	478.515.765.665	1.231.886.853.983	207.273.820.919	999.612.885	60.892.059.734	1.979.568.113.186

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.407.028.430.012 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 723.340.344.102 đồng.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	44.163.355.440	1.223.471.997	112.013.551.082	157.400.378.519
- Mua trong kỳ	-	202.000.000	-	202.000.000
Số dư cuối kỳ	44.163.355.440	1.425.471.997	112.013.551.082	157.602.378.519
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	72.473.040	788.623.173	62.071.366.206	62.932.462.419
- Khấu hao trong kỳ	-	105.241.549	2.572.912.722	2.678.154.271
Số dư cuối kỳ	72.473.040	893.864.722	64.644.278.928	65.610.616.690
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	44.090.882.400	434.848.824	49.942.184.876	94.467.916.100
Tại ngày cuối kỳ	44.090.882.400	531.607.275	47.369.272.154	91.991.761.829

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất không thời hạn của 04 lô đất tại Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Ninh và Thái Nguyên; Quyền sử dụng đất có thời hạn của 01 lô đất tại Cao Bằng với thời hạn 10 năm. Tất cả các lô đất trên đều được sử dụng phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

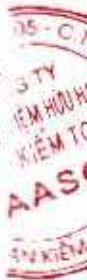
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.108.357.286	999.855.769
Chi phí bóc đất đá	12.191.806.282	15.870.368.258
Chi phí bảo hiểm	1.182.174.418	1.692.512.655
Giá trị vật tư thiết bị phân bổ	2.797.963.766	804.015.429
Chi phí sửa chữa lớn	1.375.062.538	1.582.087.326
Chi phí bảo hiểm	1.167.822.486	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	4.107.911.498	-
Chi phí biển quảng cáo	298.999.998	312.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	218.296.523	-
	26.448.394.795	21.260.839.437
b) Dài hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	163.882.262	307.842.032
Công cụ dụng cụ xuất dùng	19.400.584.069	22.596.954.764
Phụ tùng bi kiện cán thép	63.508.565.837	66.967.881.039
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi, thuê đất	185.574.537	58.564.844
Giá trị thương hiệu	15.907.473.236	18.558.718.790
Chi phí biển quảng cáo	3.880.459.863	2.870.705.879
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	8.754.029.122	33.562.473.722
Chi phí bồi thường trượt lở bãi thải tại mỏ than Phấn Mễ	-	2.549.183.649
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ	31.860.909.250	31.860.909.250
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	4.304.288.099	5.055.811.406
Chi phí thăm dò trữ lượng mỏ	181.900.909	181.900.909
Chi phí bảo dưỡng thiết bị	65.701.467	1.154.991.550

Chi phí lập dự án cải tạo môi trường sau khai thác	250.281.821	-
Chi phí chuyển giao công nghệ	1.871.714.916	2.495.619.888
Chi phí thành lập doanh nghiệp trước hoạt động	3.253.004.997	3.253.004.997
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.037.821.409	4.498.129.324
	156.626.191.794	195.972.692.043

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán				
Tập đoàn luyện kim TQ MCC Công ty CP TM&XD Quỳnh Minh	117.575.893.902	117.575.893.902	118.601.953.392	118.601.953.392
Công ty TNHH Đầu tư TM và xuất nhập khẩu Khang Phúc	6.649.298.360	6.649.298.360	8.017.545.910	8.017.545.910
Công ty CP Quốc tế Hưng Thái	3.316.304.678	3.316.304.678	522.358.246	522.358.246
Phải trả các đối tượng khác	3.310.129.829	3.310.129.829	-	-
	519.552.273.432	519.552.273.432	453.237.022.858	453.237.022.858
	650.403.900.201	650.403.900.201	580.378.880.406	580.378.880.406
d) Phải trả các bên liên quan	3.740.903.648	3.740.903.648	19.447.168.437	19.447.168.437

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37



15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.905.970.165	121.376.995.547	121.624.645.197	-	1.658.320.515
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	612.362.147	612.362.147	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	361.664.842	-	-	-	361.664.842	-
Thuế Thu nhập cá nhân	122.092.012	46.241.714	415.525.687	451.620.508	124.517.326	12.572.207
Thuế Tài nguyên	-	18.269.806.617	35.012.596.473	46.187.331.909	11.213.694	7.106.284.875
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	3.856.553.963	432.708.824	7.066.867.784	2.693.467.951	416.211.056	1.365.765.750
Thuế bảo vệ môi trường	-	466.789.940	752.437.900	1.070.494.340	-	148.733.500
Các loại thuế khác	-	-	38.000.000	38.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.379.425.074	29.627.092.934	33.033.563.138	184.677.860	4.157.632.730
	4.340.310.817	28.500.942.334	194.901.878.472	205.711.485.190	1.098.284.778	14.449.309.577

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	4.815.053.333	5.269.833.420
- Trích trước tiền điện	6.287.702.262	8.040.549.440
- Trích trước chi phí vận chuyển	1.827.005.570	405.524.174
- Trích trước bồi dưỡng hiện vật	430.416.342	-
- Trích trước chi phí sửa chữa thường xuyên	16.165.268.875	491.330.000
- Chi phí phải trả khác	23.534.808	87.258.453
	29.548.981.190	14.294.495.487
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2"	391.214.749.412	306.074.928.060
	391.214.749.412	306.074.928.060

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	834.165.392	238.106.342
- Bảo hiểm xã hội	404.196.555	96.825.317
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	188.180.000	188.180.000
- Phải trả lãi vay	199.845.363.467	222.300.011.161
- Quỹ thỏa ước lao động tập thể	496.358.422	3.530.925.063
- Tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	978.767.646	2.488.548.346
- Quỹ xã hội từ thiện + VHXX	292.135.042	273.788.403
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	732.038.145	732.038.145
- Thu đóng góp xây dựng các công trình công cộng	-	136.058.383
- Thuế TNDN nhà thầu	168.572.834	168.572.834
- Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bản Cờ (1)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Phải trả người lao động tiền thuế TNCN	202.489.294	215.135.230
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	587.150.386	603.712.527
- Thu tiền khu tái định cư	607.500.000	496.570.000
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu Công ty đã ghi nhận (2)	5.501.682.435	5.501.682.435
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu theo kết luận của KTNN (2)	195.529.177.023	195.529.177.023
- Chiết khấu thương mại phải trả đại lý	16.994.010.380	-
- Phải trả Chi nhánh Hợp tác xã vận tải Ô tô Tân Phú về tiền	1.180.753.475	115.989.569
- Phải trả về lãi chậm thanh toán	6.921.844.739	6.019.082.486
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.129.449.444	939.150.638
	442.826.950.229	449.761.669.452
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	405.065.820	1.678.656.142
	405.065.820	1.678.656.142

- (1) Giá trị đầu tư Hồ Cửa làng và Hồ Bản cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác.
 (2) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán.

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng (1)	2.798.427.726.057	2.798.427.726.057	3.671.531.028.115	4.193.534.377.337	2.276.424.376.835	2.276.424.376.835
- Vay cá nhân (2)	1.767.793.000	1.767.793.000	74.867.000	1.187.793.000	654.867.000	654.867.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	208.017.721.743	208.017.721.743	24.505.600	95.359.695.751	112.682.531.592	112.682.531.592
	3.008.213.240.800	3.008.213.240.800	3.671.630.400.715	4.290.081.866.088	2.389.761.775.427	2.389.761.775.427
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn (1)	4.013.347.356.805	4.013.347.356.805	8.674.922.989	117.588.664.668	3.904.433.615.126	3.904.433.615.126
	4.013.347.356.805	4.013.347.356.805	8.674.922.989	117.588.664.668	3.904.433.615.126	3.904.433.615.126
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(208.017.721.743)	(208.017.721.743)	(24.505.600)	(95.359.695.751)	(112.682.531.592)	(112.682.531.592)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	3.805.329.635.062	3.805.329.635.062			3.791.751.083.534	3.791.751.083.534

(1) Xem chi tiết Thông tin các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả.

(2) Khoản vay cán bộ công nhân viên trong Công ty theo hình thức tín chấp, nhằm mục đích bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất từ 6% - 6,6%/ năm, thời hạn vay từ 3 tháng đến 6 tháng.

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2016

STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2016 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Thái Nguyên						
	01/2015/469084/HĐTD ngày 03/08/2015	7,0%	05 tháng	900.000.000.000 VND	899.789.887.760	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
	36/2015/2573181/HĐ	8,8%	9 tháng	2.800.352.225 VND	2.800.352.225	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	06/2016/2573181/HĐTD	8,8%	5 tháng	4.151.365.512 VND	4.151.365.512	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	07/2016/2573181/HĐTD	8,8%	5 tháng	3.082.298.738 VND	3.082.298.738	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	08/2016/2573181/HĐTD	8,8%	5 tháng	10.504.910.482 VND	10.504.910.482	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	09/2016/2573181/HĐTD	8,8%	5 tháng	3.911.683.875 VND	3.911.683.875	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	10/2016/2573181/HĐTD	9,2%	9 tháng	1.601.265.170 VND	1.601.265.170	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	11/2016/2573181/HĐTD	9,2%	9 tháng	1.772.301.052 VND	1.772.301.052	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	12/2016/2573181/HĐTD	9,2%	9 tháng	1.052.251.348 VND	1.052.251.348	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	13/2016/2573181/HĐTD	9,2%	9 tháng	8.889.241.963 VND	8.889.241.963	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	14/2016/2573181/HĐTD	9,2%	9 tháng	2.754.185.668 VND	2.754.185.668	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	15/2016/2573181/HĐTD	9,2%	9 tháng	2.644.272.158 VND	2.644.272.158	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	16/2016/2573181/HĐTD	9,2%	9 tháng	1.455.274.797 VND	1.455.274.797	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	17/2016/2573181/HĐTD	9,2%	9 tháng	2.122.000.626 VND	2.122.000.626	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	18/2016/2573181/HĐTD	9,2%	9 tháng	8.353.366.558 VND	8.353.366.558	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	19/2016/2573181/HĐTD	9,2%	9 tháng	2.930.612.722 VND	2.930.612.722	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	20/2016/2573181/HĐTD	9,0%	9 tháng	6.197.381.849 VND	6.197.381.849	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	21/2016/2573181/HĐTD	9,0%	9 tháng	1.515.084.305 VND	1.515.084.305	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	22/2016/2573181/HĐTD	9,0%	9 tháng	1.703.227.308 VND	1.703.227.308	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	23/2016/2573181/HĐTD	9,0%	9 tháng	2.830.635.938 VND	2.830.635.938	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	24/2016/2573181/HĐTD	9,0%	9 tháng	6.253.389.593 VND	6.253.389.593	Phục vụ sản xuất	Tín chấp
	25/2016/2573181/HĐTD	9,0%	9 tháng	1.759.671.000 VND	1.759.671.000	Phục vụ sản xuất	Tín chấp

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2016

STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2016 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	26/2016/2573181/HĐTĐ	9,0%	9 tháng	1.247.399.330 VND	1.247.399.330	Phục vụ sản xuất	Tin chấp
	27/2016/2573181/HĐTĐ	9,0%	9 tháng	3.684.840.915 VND	3.684.840.915	Phục vụ sản xuất	Tin chấp
	28/2016/2573181/HĐTĐ	8,7%	9 tháng	1.614.316.461 VND	1.614.316.461	Phục vụ sản xuất	Tin chấp
	29/2016/2573181/HĐTĐ	8,7%	9 tháng	1.941.501.200 VND	1.941.501.200	Phục vụ sản xuất	Tin chấp
	30/2016/2573181/HĐTĐ	8,7%	9 tháng	5.225.072.016 VND	5.225.072.016	Phục vụ sản xuất	Tin chấp
	31/2016/2573181/HĐTĐ	8,7%	9 tháng	8.520.798.289 VND	8.520.798.289	Phục vụ sản xuất	Tin chấp
	32/2016/2573181/HĐTĐ	8,7%	9 tháng	21.560.000.000 VND	21.560.000.000	Phục vụ sản xuất	Tin chấp
2	Ngân hàng INDOVINA - Chi nhánh Đồng Đa						
	2046/IVBDD-HDHM/2014 ngày 14/05/2014	7,5%	6 tháng	15.000.000 USD	7.301.731.096	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
3	Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh Lưu Xá						
	150720/2015-HĐTĐHM/NHCT224-TISCO ngày 24/07/2015	7,0%	05 tháng	700.000.000.000 VND	694.822.001.040	Phục vụ sản xuất	Một phần thế chấp
4	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên						
	24761.16.090.454254.TD ngày 29/06/2016	7,0%	6 tháng	350.000.000.000 VND	349.980.861.521	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
5	Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh Thái Nguyên						
	01/2015-HĐTĐHM/NHCT220-TISCO ngày 27/07/2015	7,0%	05 tháng	200.000.000.000 VND	199.972.978.500	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
6	Công ty Tài chính cổ phần Xi Măng (CFC)						
	65/2015/HDHMTD/CFC-GTTN ngày 15/04/2015	7,5%	5 tháng	100.000.000.000 VND	2.478.215.820	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
	Tổng cộng				2.276.424.376.835		

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 30/06/2016

Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 30/06/2016		Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2016		Phương thức đảm bảo
						Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên										
390-82-000-524-478	15/06/2011	ĐA Tăng sâu núi quặng	60	10,50%	VND		36.902.126.523		10.600.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
390-82-000-645-953	15/08/2014	Góp vốn điều lệ tại Công ty CP Cán thép Thái trung	60	10,50%	VND		151.844.082.378		23.360.630.072	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên										
128.11.053.454254	04/08/2011	Mua xe ô tô 16 chỗ cho Văn phòng	60	15,00%	VND		61.290.000		61.290.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
128.11.053.454254	03/08/2011	ĐA 01 xe ô tô tự đổ trọng tải 15T - Mô N.chàng	60	15,00%	VND		155.687.400		155.687.400	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
127.11.053.454254	27/09/2011	ĐA xe thùng trở thép 50T và 02 thùng xử lý gang lỏng - N/m Luyện Thép	60	15,00%	VND		129.323.796		129.323.796	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
131.11.053.454254	15/08/2011	ĐA cải tạo dây chuyền thiêu kết - N/m Luyện Gang	58	15,00%	VND		362.394.924		362.394.924	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	22/08/2013	04 máy thờ cách ly W-70: Phần Mề	48	11,40%	VND		65.780.000		26.312.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
120.14.090.454254	03/06/2014	ĐA Lò tinh luyện 40T - NM Luyện thép	60	13,60%	VND		5.398.200.000		980.300.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	04/07/2014	Máy cắt SF6 cao áp - XN Năng Lượng	48	12,20%	VND		346.500.000		77.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	30/09/2014	02 Máy điều hòa LG - N/m Luyện thép	48	12,50%	VND		36.000.000		8.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	25/11/2014	Máy nghiền hãm - Mô sắt Trại cau	45	12,20%	VND		245.000.000		49.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	22/08/2013	Máy nén khí - XN Năng Lượng	48	10,20%	VND		409.750.000		81.950.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
120.14.090.454254.TD	04/07/2014	ĐA Lò LF - Nm Luyện thép	60	12,50%	VND		251.950.000		40.300.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên										
23/2003/TDNNN	01/07/2003	Đầu tư cải tạo mở rộng Gang thép Giai đoạn 1	240	0,00%	USD	5.360.600	117.252.403.800	765.800	16.750.343.400	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên										
HĐ số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006	13/05/2006	Vay vốn để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	180	7,80%	VND		826.169.386.731		-	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
HĐ số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006	13/05/2006	Vay vốn để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	180	9,50%	VND		337.348.000.000		-	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay



Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 30/06/2016

Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 30/06/2016		Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2016		Phương thức đảm bảo
						Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội										
HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010	25/01/2010	Vay vốn để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	5,50%	USD	72.175.392	1.612.759.137.369	-	-	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010	25/01/2010	Vay vốn để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	9,50%	VND	-	225.242.047.278	-	-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên										
HĐ số 01/15/469084/HĐTD ngày 16/09/2015	16/09/2015	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư cải tạo mở rộng công trình khai thác than mở hầm lò mức 0-200 từ tuyến IX-XII khu Nam Láng Cẩm - Mỏ than Phần Mễ	96	10,50%	VND	-	221.267.870	-	-	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Thái Nguyên										
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	132	10,30%			256.724.576.994		26.141.999.216	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Tuyên Quang										
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	132	10,30%			116.018.068.424		11.814.000.274	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Đồng Đô (HN)										
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	132	10,30%			77.306.097.397		7.872.000.183	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân Hàng NN&PT Nông thôn CN Thái Nguyên										
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	132	10,30%			61.868.446.847		6.300.000.146	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Lưu xá (TN)										
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	132	10,30%			38.653.048.698		3.936.000.091	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thái Nguyên										
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	132	10,30%			38.653.048.698		3.936.000.091	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
						Tổng cộng		3.904.433.615.126	112.682.531.592	

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí chấm dứt hợp đồng lao động	10.807.691.479	174.159.917
	<u>10.807.691.479</u>	<u>174.159.917</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí phục hồi môi trường	13.075.205.129	7.840.359.563
- Chi phí sử dụng tài liệu địa chất	2.821.358.550	1.277.314.900
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	23.495.657.609	18.607.478.644
	<u>39.392.221.288</u>	<u>27.725.153.107</u>



20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(9.989.699.091)	29.908.837.239	(196.236.432.093)	73.932.316.678	1.737.573.952.733
Tăng vốn trong kỳ trước (*)	1.000.000.000.000	-	-	-	-	-	1.000.000.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	2.113.046.857	(26.510.358.291)	(24.397.311.434)
Chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào KQKD tại Công ty con	-	-	9.989.699.091	-	-	4.555.968.805	14.545.667.896
Số dư cuối kỳ trước	2.840.000.000.000	(41.070.000)	-	29.908.837.239	(194.123.385.236)	51.977.927.192	2.727.722.309.195
Số dư đầu năm nay	2.840.000.000.000	(41.070.000)	(93.990.228.076)	29.908.837.239	(187.830.614.485)	11.778.878.118	2.599.825.802.796
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	162.406.277.966	781.689.881	163.187.967.847
Tăng khác	-	-	16.045.484.486	-	-	-	16.045.484.486
Số dư cuối kỳ này	2.840.000.000.000	(41.070.000)	(77.944.743.590)	29.908.837.239	(25.424.336.519)	12.560.567.999	2.779.059.255.129

(*) Trong năm 2015, Công ty phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho Tổng Công ty Quản lý vốn Nhà nước (SCIC) 1.000 tỷ đồng với mục đích để tăng nguồn vốn cho hoạt động đầu tư Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2".

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	42,113%	1.196.000.000.000	42,113%
Tổng Công ty Quản lý vốn Nhà nước (SCIC)	1.000.000.000.000	35,211%	1.000.000.000.000	35,211%
Công ty TNHH TM & DV Trung Dũng	321.000.000.000	11,303%	321.000.000.000	11,303%
Các cổ đông khác	322.889.000.000	11,369%	322.889.000.000	11,369%
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,004%	111.000.000	0,004%
	2.840.000.000.000	100%	2.840.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.840.000.000.000	2.840.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	2.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	1.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.840.000.000.000	2.840.000.000.000
d) Cổ phiếu	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	284.000.000	284.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	284.000.000	284.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	284.000.000	284.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	11.100	11.100
- Cổ phiếu phổ thông	11.100	11.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	283.988.900	283.988.900
- Cổ phiếu phổ thông	283.988.900	283.988.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.908.837.239	29.908.837.239
	29.908.837.239	29.908.837.239
21 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(93.990.228.076)	(9.989.699.091)
Số tăng trong kỳ	16.045.484.486	9.989.699.091
- Lãi chênh lệch tỷ giá của Dự án (*)	16.045.484.486	-
- Xử lý hạch toán theo hướng dẫn Thông tư 200	-	9.989.699.091
Số dư cuối kỳ	(77.944.743.590)	-
	(77.944.743.590)	-
<p>Theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của Dự án Mở rộng, cải tạo Gang thép giai đoạn 2 được phản ánh lũy kế riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán, khi dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng thì toàn bộ chênh lệch tỷ giá trên được phân bổ dần vào doanh thu hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động.</p>		
22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
a) Ngoại tệ các loại	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Đồng đô la Mỹ (USD)	5.450	45.107
b) Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
	2.598.729.746	2.598.729.746

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.286.272.338.085	4.125.566.257.205
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	5.356.746.996
	4.286.272.338.085	4.130.923.004.201
Doanh thu đối với các bên liên quan	9.877.777.686	12.758.074.603
<i>Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37</i>		

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.873.464.671.775	3.839.800.064.540
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	3.080.250.567
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.903.624.664)	(4.302.176.716)
	3.870.561.047.111	3.838.578.138.391

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	27.177.498.859	16.302.576.572
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.120.445.772	236.230.737
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	410.816.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	335.025	1.314.813
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.565.897.312	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	186.271.771	-
	34.050.448.739	16.950.938.122

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	127.057.696.354	126.853.797.302
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	5.338.680.859
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	54.366.536.045
Lãi trả chậm khách hàng	902.762.253	9.937.451.409
Chi phí tài chính khác	3.440.383	32.467.742
	127.963.898.990	196.528.933.357

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.425.563.689	1.603.008.211
Chi phí nhân công	7.125.173.402	9.725.297.588
Chi phí khấu hao tài sản cố định	125.273.580	129.621.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.246.336.529	8.898.836.012
Chi phí khác bằng tiền	12.520.868.188	10.466.105.527
	23.443.215.388	30.822.868.685

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.520.825.206	6.379.403.429
Chi phí nhân công	44.769.325.970	43.227.606.451
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.999.222.929	5.341.610.800
Thuế, phí, lệ phí	10.136.916.816	5.449.943.496
Chi phí dự phòng	26.725.384.389	3.236.556.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.428.906.562	3.437.528.829
Chi phí khác bằng tiền	39.237.939.466	34.649.026.337
	137.818.521.338	101.721.675.965

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	87.654.188	-
Tiền phạt, bồi thường thu được	1.886.818.666	5.765.040
Phí thực tập	35.000.000	133.790.000
Cho thuê mặt bằng, kho bãi	176.391.065	250.100.356
Công suất phản kháng	215.103.287	493.613.258
Công nợ xóa sổ	167.687.592	166.746
Thu từ bán đất lẫn than	-	2.789.800.000
Giá trị tài sản thu hồi từ kiểm kê	311.934.638	-
Thu nhập khác	223.955.652	247.230.625
	3.104.545.088	3.920.466.025

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt	98.629.477	1.483.304.852
Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập	27.225.000	96.175.000
Chi phí hoạt động của khách sạn tại Cửa Lò	-	193.422.852
Khấu hao không được tính thuế	15.724.943	20.158.242

Thuế, phí môi trường đất đá thải	-	525.193.207
Chiết khấu mua hàng	-	172.505.355
Thuế xuất nhập khẩu nộp bổ sung các năm trước	-	4.447.384.167
Chi phí khác	130.609.818	95.397.659
	272.189.238	7.033.541.334

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	162.406.277.966	2.113.046.857
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	162.406.277.966	2.113.046.857
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	283.988.900	241.766.678
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	572	9

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.738.199.542.864	4.004.641.456.957
Chi phí nhân công	251.216.755.628	226.619.754.791
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.076.372.329	110.317.353.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.145.990.158	27.062.844.411
Chi phí khác bằng tiền	275.317.645.334	351.097.462.174
	4.400.956.306.313	4.719.738.871.660

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.981.772.769	-	88.953.104.467	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	872.985.074.761	(307.574.711.706)	875.495.790.118	(280.849.327.317)
Các khoản cho vay	1.000.000.000.000	-	1.000.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	23.570.558.235	(8.123.387.417)	23.570.558.235	(8.123.387.417)
	1.963.537.405.765	(315.698.099.123)	1.988.019.452.820	(288.972.714.734)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	6.181.512.858.961	6.813.542.875.862
Phải trả người bán, phải trả khác	1.093.635.916.250	1.031.819.206.000
Chi phí phải trả	420.763.730.602	320.369.423.547
	7.695.912.505.813	8.165.731.505.409

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.981.772.769	-	-	66.981.772.769
Phải thu khách hàng, phải thu khác	444.679.229.144	120.731.133.911	-	565.410.363.055
Các khoản cho vay	1.000.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	15.447.170.818	15.447.170.818
	1.511.661.001.913	120.731.133.911	15.447.170.818	1.647.839.306.642
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.953.104.467	-	-	88.953.104.467
Phải thu khách hàng, phải thu khác	470.917.955.853	123.728.506.948	-	594.646.462.801
Các khoản cho vay	1.000.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	15.447.170.818	15.447.170.818
	1.559.871.060.320	123.728.506.948	15.447.170.818	1.699.046.738.086

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	2.389.761.775.427	2.318.939.128.461	1.472.811.955.073	6.181.512.858.961
Phải trả người bán, phải trả khác	1.093.230.850.430	405.065.820	-	1.093.635.916.250
Chi phí phải trả	29.548.981.190	391.214.749.412	-	420.763.730.602
	3.512.541.607.047	2.710.558.943.693	1.472.811.955.073	7.695.912.505.813
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	3.008.213.240.800	1.190.387.575.160	2.614.942.059.902	6.813.542.875.862
Phải trả người bán, phải trả khác	1.030.140.549.858	1.678.656.142	-	1.031.819.206.000
Chi phí phải trả	14.294.495.487	306.074.928.060	-	320.369.423.547
	4.052.648.286.145	1.498.141.159.362	2.614.942.059.902	8.165.731.505.409

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	3.675.130.518.254	3.636.198.605.234
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	4.289.049.036.088	3.569.506.700.178

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thép, các hoạt động chủ yếu của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mỗi quan hệ	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		9.877.777.686	12.758.074.603
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	9.877.777.686	12.758.074.603
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		123.939.943.346	495.249.951.162
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	72.078.984.756	75.537.030.162
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt - Trung	(*)	101.964.590	419.712.921.000
Công ty cổ phần Kim khí Miền Trung	(*)	51.758.994.000	

(*) Các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thép Việt Nam, Tổng Công ty Thép Việt Nam là đơn vị có vốn góp 1.196.000.000.000 đồng tương ứng với 41,11% tại Công ty CP Gang thép Thái Nguyên.

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	Mỗi quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu tiền hàng		9.947.160.380	8.487.102.150
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	4.066.684.596	2.606.626.366
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết	5.880.475.784	5.880.475.784
Phải trả tiền hàng		3.740.903.648	19.447.168.437
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	3.740.903.648	19.447.168.437

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	794.768.000	753.966.000

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Nguyễn Thị Thùy
Người lập

Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 07 năm 2016

